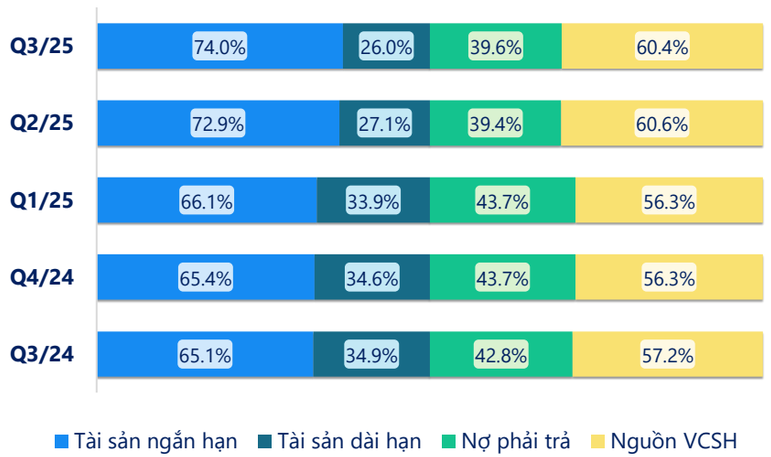
FireAnt

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
SL cổ phiếu LH	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
P/E	11.3
EPS	539

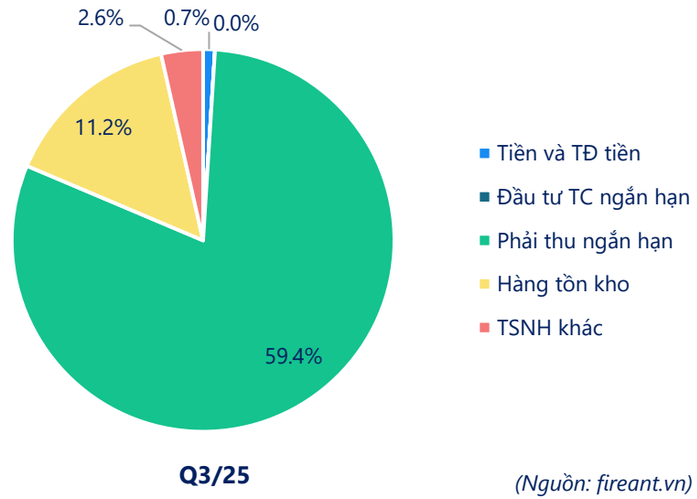
	YTD	1T	3T	6T
NDX	19.6%	1.7%	15.1%	17.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



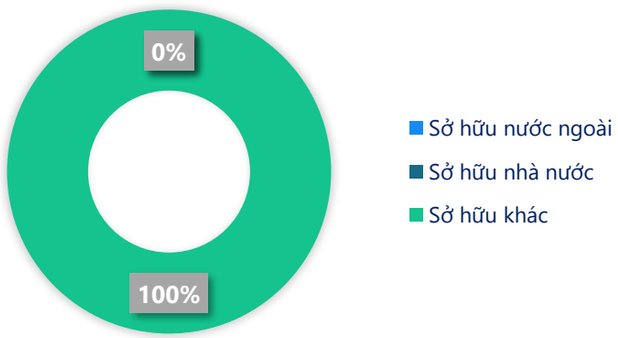
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



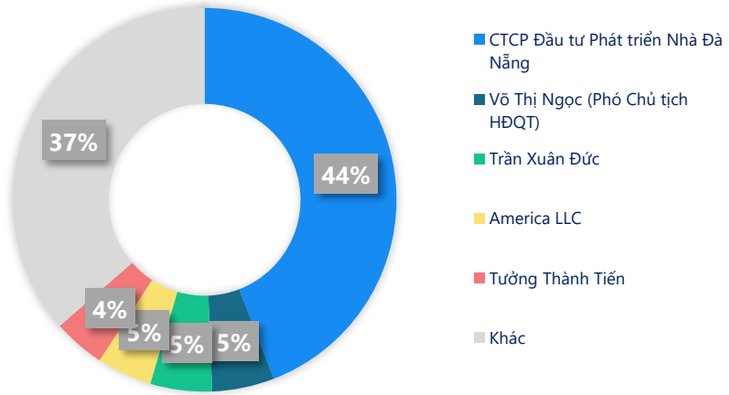
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



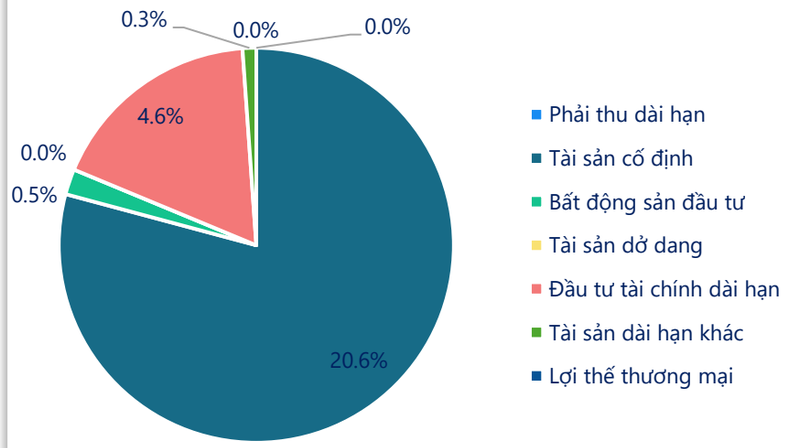
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

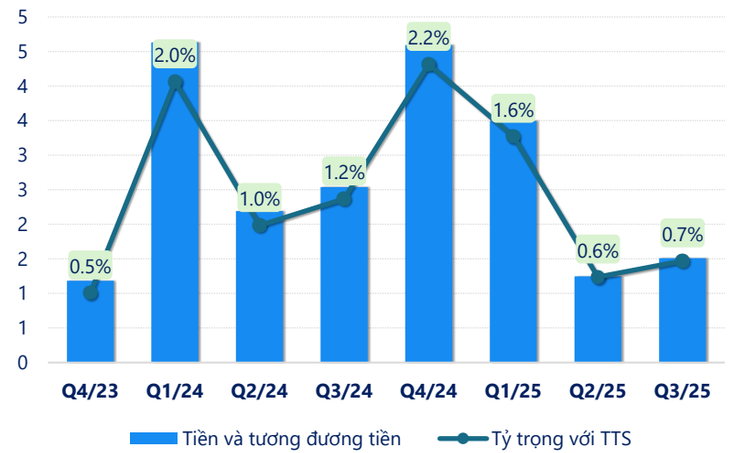


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

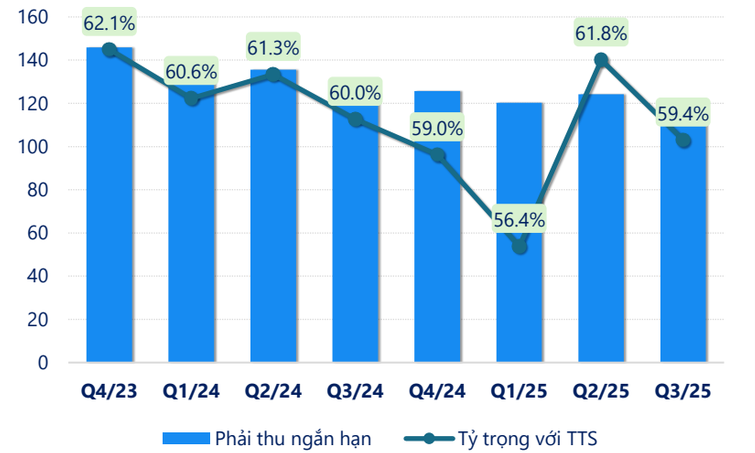
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Tiền và tương đương tiền



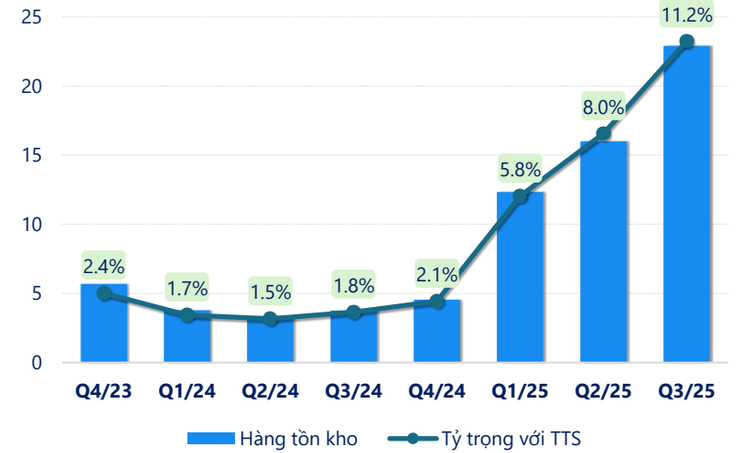
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



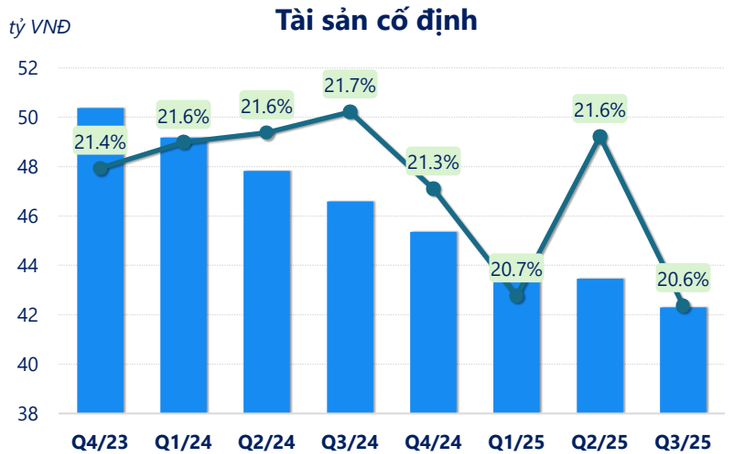
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



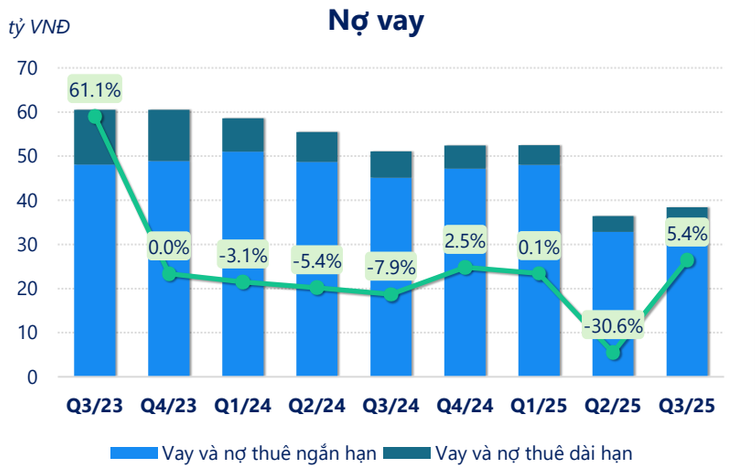
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



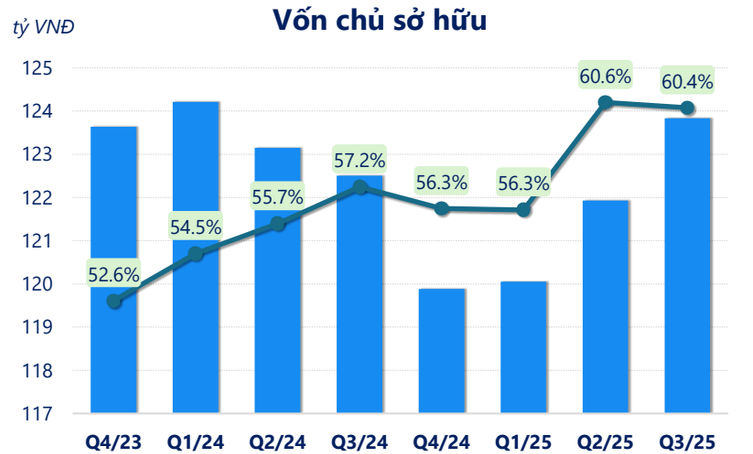
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

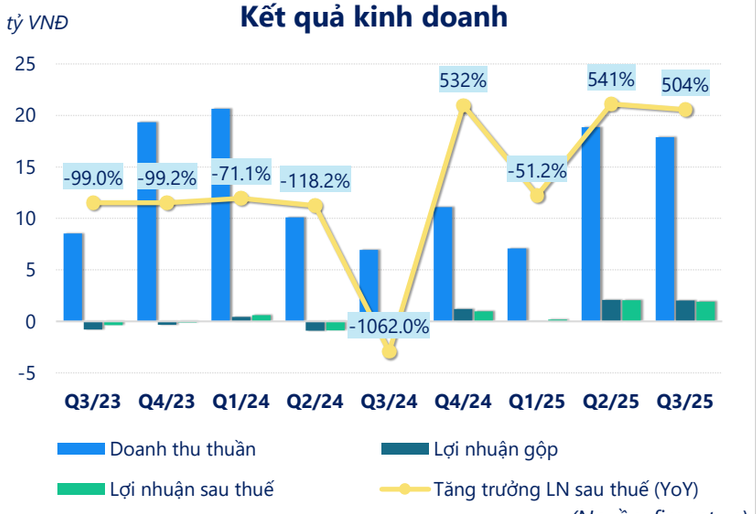


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

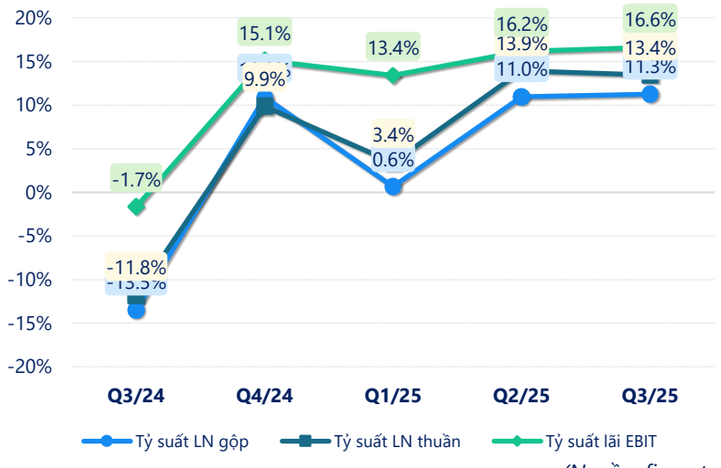
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Kết quả kinh doanh



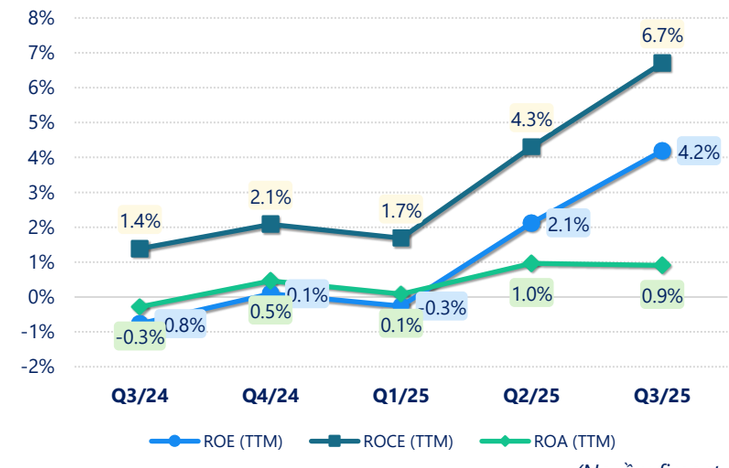
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



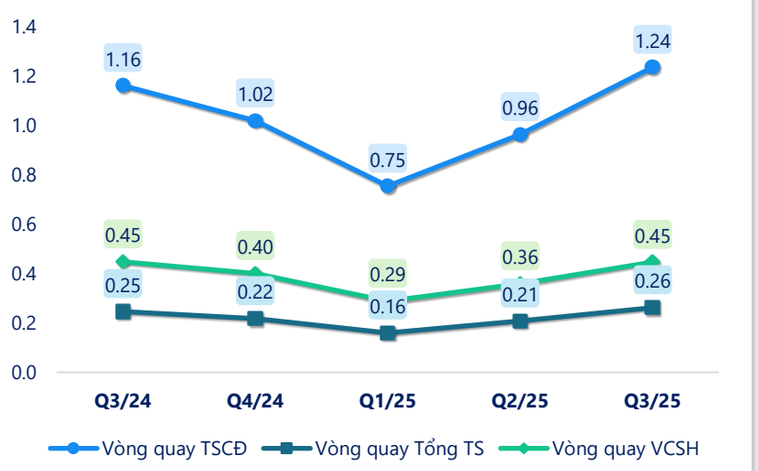
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



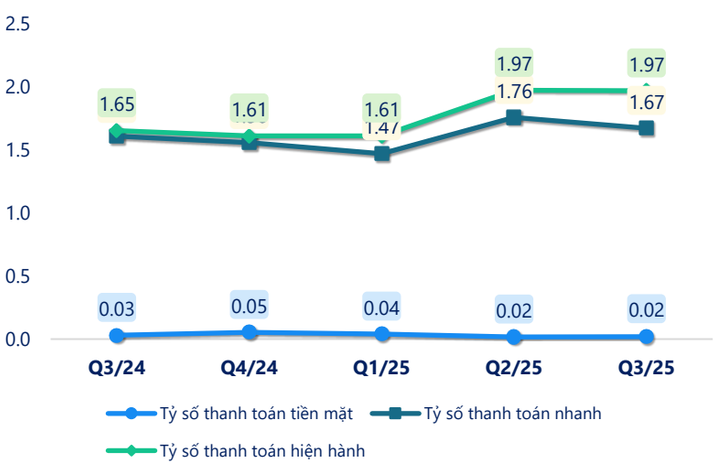
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



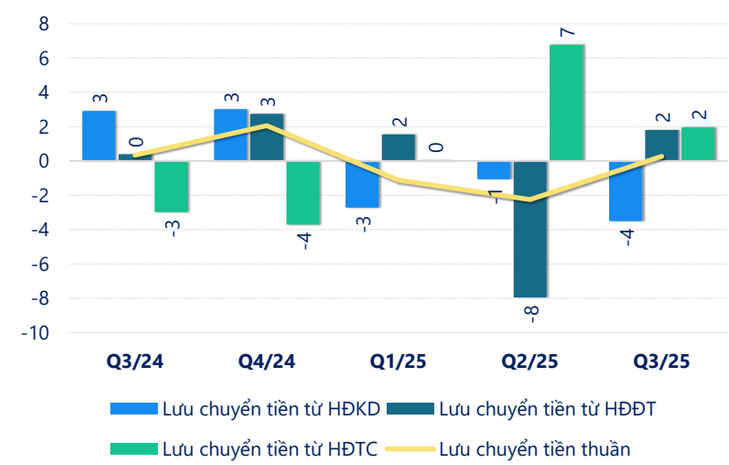
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**205**	**214**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	152	140	8.4%
Tiền và tương đương tiền	1.51	4.60	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	69.9%
Phải thu ngắn hạn	122	126	-3.0%
Hàng tồn kho	22.9	5.15	344%
Tài sản ngắn hạn khác	5.36	4.54	18.0%
Tài sản dài hạn	**53.4**	**73.6**	**-27.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.3	45.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	1.12	27.5	-95.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.41	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**0.74**	**-19.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.2	93.7	-13.3%
Nợ ngắn hạn	**77.1**	**87.1**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.6	47.2	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	6.59	96.3%
Nợ dài hạn	4.17	6.53	-36.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.79	5.19	-46.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.3%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	6.94	11.1	7.08	18.9	17.9
Giá vốn hàng bán	7.88	9.88	7.03	16.8	15.9
Lợi nhuận gộp	-0.94	1.21	0.05	2.07	2.01
Doanh thu HĐTC	1.63	1.47	1.55	1.66	1.80
Chi phí TC	0.70	0.58	0.59	0.01	0.57
Chi phí lãi vay	0.70	0.58	0.71	0.42	0.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.17	0.00
Chi phí bán hàng	0.15	0.16	0.09	0.13	0.30
Chi phí QLDN	0.66	0.84	0.67	0.78	0.54
LN thuần từ HĐKD	-0.82	1.09	0.24	2.63	2.40
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-0.82	1.10	0.24	2.63	2.41
Lợi nhuận sau thuế	-0.70	0.97	0.17	2.05	1.91
LNST của CĐ cty mẹ	-0.65	1.04	0.18	2.04	1.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.92	3.01	-2.71	-1.06	-3.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.39	2.75	1.55	-7.96	1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.96	-3.70	0.06	6.77	1.96
Tiền đầu kỳ	2.19	2.54	4.60	3.49	1.25
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**2.06**	**-1.11**	**-2.25**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.54	4.59	3.49	1.25	1.51

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic